Số: 565/TB-SXD; 21/03/2025; 13:59:32; +07:00

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ XÂY DỰNG

(Kèm theo Thông báo số: /TB-SXD ngày /3/2025 của Sở Xây dựng)

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Lĩnh vực
1	Thủ tục thi tuyển viên chức	1.012299.000.00.00.H35	Công chức, viên chức
2	Thủ tục xét tuyển viên chức	1.012300.000.00.00.H35	Công chức, viên chức
3	Thủ tục tiếp nhận vào làm viên chức	1.012301.000.00.00.H35	Công chức, viên chức
4	Bổ nhiệm và cấp thẻ giám định viên tư pháp xây dựng ở địa phương	2.001116.000.00.00.H35	Giám định tư pháp
5	Miễn nhiệm và thu hồi thẻ giám định viên tư pháp xây dựng ở địa phương	1.011675.000.00.00.H35	Giám định tư pháp
6	Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/ điều chỉnh Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng	1.013239.000.00.00.H35	Hoạt động xây dựng
7	Thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở/ điều chỉnh thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở	1.013234.000.00.00.H35	Hoạt động xây dựng
8	Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án).	1.013231.000.00.00.H35	Hoạt động xây dựng
9	Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/ Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án).	1.013235.000.00.00.H35	Hoạt động xây dựng
10	Cấp giấy phép xây dựng mới đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo /Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công	1.013236.000.00.00.H35	Hoạt động xây dựng

	trình theo tuyến trong đô thị/Dự án).		
11	Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án).	1.013238.000.00.00.H35	Hoạt động xây dựng
12	Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án).	1.013230.000.00.00.H35	Hoạt động xây dựng
13	Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án).	1.013233.000.00.00.H35	Hoạt động xây dựng
14	Cấp giấy phép hoạt động xây dựng điều chỉnh cho nhà thầu nước ngoài	1.013224.000.00.00.H35	Hoạt động xây dựng
15	Cấp giấy phép hoạt động xây dựng cho nhà thầu nước ngoài	1.013222.000.00.00.H35	Hoạt động xây dựng
16	Cấp mới chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng	1.013220.000.00.00.H35	Hoạt động xây dựng
17	Cấp lại chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng	1.013221.000.00.00.H35	Hoạt động xây dựng
18	Cấp mới chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng	1.013237.000.00.00.H35	Hoạt động xây dựng
19	Cấp lại chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng	1.013217.000.00.00.H35	Hoạt động xây dựng
20	Cấp chuyển đổi chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng	1.013219.000.00.00.H35	Hoạt động xây dựng
21	Cấp giấy phép hoạt động của Sàn giao dịch bất động sản	1.012900.000.00.00.H35	Kinh doanh bất động sản

22	Cấp lại giấy phép hoạt động của Sàn giao dịch bất động sản (trong trường hợp Giấy phép bị mất, bị rách, bị cháy, bị tiêu hủy, bị hỏng)	1.012901.000.00.00.H35	Kinh doanh bất động sản
23	Cấp lại giấy phép hoạt động của Sàn giao dịch bất động sản (trong trường hợp thay đổi thông tin của sàn)	1.012902.000.00.00.H35	Kinh doanh bất động sản
24	Thông báo quyền sử dụng đất đã có hạ tầng kỹ thuật trong dự án bất động sản đủ điều kiện chuyển nhượng cho cá nhân tự xây dựng nhà ở	1.012903.000.00.00.H35	Kinh doanh bất động sản
25	Đăng ký cấp quyền khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	1.012904.000.00.00.H35	Kinh doanh bất động sản
26	Chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án bất động sản do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc đầu tư	1.012911.000.00.00.H35	Kinh doanh bất động sản
27	Thông báo nhà ở hình thành trong tương lai đủ điều kiện được bán, cho thuê mua	1.012905.000.00.00.H35	Kinh doanh bất động sản
28	Cấp mới chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản	1.012906.000.00.00.H35	Kinh doanh bất động sản
29	Cấp lại chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản (trong trường hợp chứng chỉ bị cháy, bị mất, bị rách, bị hủy hoại do thiên tai hoặc lý do bất khả kháng khác)	1.012907.000.00.00.H35	Kinh doanh bất động sản
30	Cấp lại chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản (trong trường hợp chứng chỉ cũ đã hết hạn hoặc gần hết hạn)	1.012910.000.00.00.H35	Kinh doanh bất động sản
31	Bán nhà ở cũ thuộc tài sản công	1.012893.000.00.00.H35	Nhà ở và công sở
32	Cho thuê nhà ở cũ thuộc tài sản công đối với trường hợp chưa có hợp đồng thuê nhà ở	1.012892.000.00.00.H35	Nhà ở và công sở
33	Cho thuê nhà ở cũ thuộc tài sản công đối với trường hợp nhận chuyển quyền thuê nhà ở	1.012897.000.00.00.H35	Nhà ở và công sở

34	Cho thuê nhà ở cũ thuộc tài sản công đối với trường hợp ký lại hợp đồng thuê	1.012898.000.00.00.H35	Nhà ở và công sở
35	Cho thuê nhà ở công vụ thuộc thẩm quyền quản lý của địa phương	1.012891.000.00.00.H35	Nhà ở và công sở
36	Thông báo đủ điều kiện được huy động vốn thông qua việc góp vốn, hợp tác đầu tư, hợp tác kinh doanh, liên doanh, liên kết của các tổ chức và cá nhân để phát triển nhà ở	1.012882.000.00.00.H35	Nhà ở và công sở
37	Chuyển đổi công năng nhà ở đối với nhà ở xây dựng trong dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh	1.012883.000.00.00.H35	Nhà ở và công sở
38	Thông báo đơn vị đủ điều kiện quản lý vận hành nhà chung cư đối với trường hợp nộp hồ sơ tại Sở Xây dựng	1.012884.000.00.00.H35	Nhà ở và công sở
39	Chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư làm chủ đầu tư đối với dự án cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư không bằng nguồn vốn đầu tư công	1.012885.000.00.00.H35	Nhà ở và công sở
40	Điều chỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư làm chủ đầu tư đối với dự án cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư không bằng nguồn vốn đầu tư công	1.012886.000.00.00.H35	Nhà ở và công sở
41	Đề xuất cơ chế ưu đãi đầu tư theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 198 của Luật Nhà ở 2023	1.012887.000.00.00.H35	Nhà ở và công sở
42	Gia hạn thời hạn sở hữu nhà ở tại Việt Nam của tổ chức, cá nhân nước ngoài	1.012890.000.00.00.H35	Nhà ở và công sở
43	Giải quyết bán phần diện tích nhà đất sử dụng chung của nhà ở cũ thuộc tài sản công	1.012894.000.00.00.H35	Nhà ở và công sở
44	Cho thuê, cho thuê mua nhà ở xã hội do Nhà nước đầu tư xây dựng bằng vốn đầu tư công	1.012896.000.00.00.H35	Nhà ở và công sở
45	Thủ tục thẩm định giá bán, giá thuê mua nhà ở xã hội/ nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân	1.012895.000.00.00.H35	Nhà ở và công sở

46	Thẩm định đồ án, đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp tỉnh	1.003011.000.00.00.H35	Quy hoạch XD, kiến trúc
47	Thẩm định nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp tỉnh	1.002701.000.00.00.H35	Quy hoạch XD, kiến trúc
48	Cung cấp thông tin về quy hoạch xây dựng thuộc thẩm quyền của UBND cấp tỉnh	1.008432.000.00.00.H35	Quy hoạch XD, kiến trúc
49	Cấp chứng chỉ hành nghề kiến trúc	1.008891.000.00.00.H35	Quy hoạch XD, kiến trúc
50	Cấp lại chứng chỉ hành nghề kiến trúc	1.008989.000.00.00.H35	Quy hoạch XD, kiến trúc
51	Cấp lại chứng chỉ hành nghề kiến trúc bị ghi sai do lỗi của cơ quan cấp chứng chỉ hành nghề	1.008990.000.00.00.H35	Quy hoạch XD, kiến trúc
52	Gia hạn chứng chỉ hành nghề kiến trúc	1.008991.000.00.00.H35	Quy hoạch XD, kiến trúc
53	Công nhận chứng chỉ hành nghề kiến trúc của người nước ngoài ở Việt Nam	1.008992.000.00.00.H35	Quy hoạch XD, kiến trúc
54	Chuyển đổi chứng chỉ hành nghề kiến trúc của người nước ngoài ở Việt Nam	1.008993.000.00.00.H35	Quy hoạch XD, kiến trúc
55	Cho ý kiến về kết quả đánh giá an toàn công trình đối với công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh	1.009788.000.00.00.H35	Quản lý chất lượng CTXD
56	Cho ý kiến về việc các công trình hết hạn sử dụng nhưng có nhu cầu sử dụng tiếp (trừ trường hợp nhà ở riêng lẻ)	1.009791.000.00.00.H35	Quản lý chất lượng CTXD
57	Kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành công trình của cơ quan chuyên môn về xây dựng tại địa phương	1.009794.000.00.00.H35	Quản lý chất lượng CTXD
58	Giao tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch cho doanh nghiệp đang quản lý, sử dụng	1.011769.000.00.00.H35	Công sản

59	Cấp mới Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng (trong trường hợp: Cấp lần đầu hoặc Giấy chứng nhận hết hạn mà tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng có nhu cầu tiếp tục hoạt động).	1.011705.000.00.00.H35	Thí nghiệm chuyên ngành xây dựng
60	Bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng (trong trường hợp tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng thay đổi địa điểm đặt phòng thí nghiệm hoặc thay đổi, bổ sung, sửa đổi chỉ tiêu thí nghiệm, tiêu chuẩn thí nghiệm trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng)	1.011711.000.00.00.H35	Thí nghiệm chuyên ngành xây dựng
61	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng (còn thời hạn nhưng bị mất hoặc hư hỏng hoặc bị ghi sai thông tin hoặc tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng xin dừng thực hiện một số chỉ tiêu trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng).	1.011708.000.00.00.H35	Thí nghiệm chuyên ngành xây dựng
62	Cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng (trong trường hợp tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng thay đổi địa chỉ, tên của tổ chức trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng đã được cấp)	1.011710.000.00.00.H35	Thí nghiệm chuyên ngành xây dựng
63	Công bố hợp quy sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng	1.006871.000.00.00.H35	Vật liệu xây dựng
64	Quyết định đầu tư chương trình, dự án đầu tư sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi thuộc thẩm quyền của người đứng đầu cơ quan chủ quản	1.008423.000.00.00.H35	Đầu tư bằng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA)
65	Công bố dự án đầu tư kinh doanh đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư do nhà đầu tư đề xuất	2.002603.000.00.00.H35	Đấu thầu
66	Điều chỉnh giá hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân	1.012744.000.00.00.H35	Quản lý giá

67	Hiệp thương giá	1.012735.000.00.00.H35	Quản lý giá
68	Cấp phép sử dụng tạm thời lòng đường, vỉa hè vào mục đích khác	1.013274.000.00.00.H35	Đường bộ
69	Cấp giấy phép thi công công trình trên đường bộ đang khai thác	1.013061.000.00.00.H35	Đường bộ
70	Chấp thuận bổ sung vị trí nút giao đấu nối vào đường cao tốc	1.013276.000.00.00.H35	Đường bộ
71	Chấp thuận đấu nối đối với trường hợp kết nối với với đường bộ không có trong các quy hoạch	1.013277.000.00.00.H35	Đường bộ
72	Phê duyệt phương án tổ chức giao thông trước khi đưa đường cao tốc vào khai thác; phê duyệt điều chỉnh, bổ sung phương án tổ chức giao thông đường cao tốc trong thời gian khai thác	1.002798.000.00.00.H35	Đường bộ
73	Chấp thuận vị trí đấu nối tạm thời vào đường bộ đang khai thác	1.000314.000.00.00.H35	Đường bộ
74	Chấp thuận vị trí, quy mô, kích thước, phương án tổ chức thi công biển quảng cáo, biển thông tin cổ động, tuyên truyền chính trị; chấp thuận xây dựng, lắp đặt công trình hạ tầng, công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ; chấp thuận gia cường công trình đường bộ khi cần thiết để cho phép xe quá khổ giới hạn, xe quá tải trọng, xe bánh xích lưu hành trên đường bộ	2.001921.000.00.00.H35	Đường bộ
75	Cấp phép thi công nút giao đấu nối vào đường quốc lộ đang khai thác	1.001061.000.00.00.H35	Đường bộ
76	Chấp thuận thiết kế nút giao đấu nối vào đường quốc lộ đang khai thác	1.001046.000.00.00.H35	Đường bộ
77	Cấp giấy phép lưu hành xe quá tải trọng, xe quá khổ giới hạn, xe bánh xích, xe vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng trên đường bộ.	1.000028.000.00.00.H35	Đường bộ
78	Cấp phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Trung Quốc loại A, B, C, F, G cho phương tiện của Việt Nam	2.001034.000.00.00.H35	Đường bộ

79	Cấp lại giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Trung Quốc loại A, B, C, F, G cho phương tiện của Việt Nam	1.0002357.000.00.00.H35	Đường bộ
80	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Trung Quốc	1.001737.000.00.00.H35	Đường bộ
81	Cấp Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Trung Quốc loại D cho phương tiện của Trung Quốc	1.002374.000.00.00.H35	Đường bộ
82	Giới thiệu đề nghị cấp Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Trung Quốc loại D cho phương tiện của Việt Nam	1.002381.000.00.00.H35	Đường bộ
83	Đăng ký khai thác tuyến, bổ sung hoặc thay thế phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách định kỳ giữa Việt Nam và Trung Quốc	1.002334.000.00.00.H35	Đường bộ
84	Cấp, cấp lại phù hiệu cho xe ô tô, xe bốn bánh có gắn động cơ kinh doanh vận tải	2.002288.000.00.00.H35	Đường bộ
85	Cấp Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ	1.000703.000.00.00.H35	Đường bộ
86	Cấp lại giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ khi có sự thay đổi liên quan đến nội dung của Giấy phép kinh doanh hoặc Giấy phép kinh doanh bị thu hồi	2.002286.000.00.00.H35	Đường bộ
87	Cấp lại Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ trường hợp Giấy phép kinh doanh bị mất, bị hỏng	2.002287.000.00.00.H35	Đường bộ
88	Đăng ký khai thác tuyến vận tải hành khách cố định	2.002285.000.00.00.H35	Đường bộ
89	Công bố đưa bến xe khách vào khai thác	1.000660.000.00.00.H35	Đường bộ
90	Công bố lại bến xe khách	1.000672.000.00.00.H35	Đường bộ
91	Cấp lại Chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ cho người điều khiển xe máy chuyên dùng tham gia giao thông đường bộ (trường hợp cơ sở đào	2.000769.000.00.00.H35	Đường bộ

	tạo đã cấp chứng chỉ không còn hoạt động)		
92	Cấp giấy phép đào tạo lái xe, cấp giấy phép xe tập lái	1.001777.000.00.00.H35	Đường bộ
93	Cấp bổ sung xe tập lái, cấp lại giấy phép xe tập lái	1.001751.000.00.00.H35	Đường bộ
94	Cấp Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe	1.001765.000.00.00.H35	Đường bộ
95	Cấp lại Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe	1.004993.000.00.00.H35	Đường bộ
96	Cấp lại giấy phép đào tạo lái xe ô tô khi điều chỉnh hạng xe đào tạo, lưu lượng đào tạo và thay đổi địa điểm đào tạo	1.001623.000.00.00.H35	Đường bộ
97	Cấp lại giấy phép đào tạo lái xe ô tô trong trường hợp bị mất, bị hỏng, có sự thay đổi về tên của cơ sở đào tạo	1.005210.000.00.00.H35	Đường bộ
98	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của các nước thực hiện các Hiệp định khung ASEAN về vận tải đường bộ qua biên giới	1.010707.000.00.00.H35	Đường bộ
99	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của các nước thực hiện hiệp định GMS	1.002046.000.00.00.H35	Đường bộ
100	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Lào, Campuchia	1.002286.000.00.00.H35	Đường bộ
101	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Lào	1.002063.000.00.00.H35	Đường bộ
102	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Campuchia	1.001577.000.00.00.H35	Đường bộ
103	Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam, Lào và Campuchia	1.002877.000.00.00.H35	Đường bộ
104	Đăng ký khai thác tuyến, bổ sung hoặc thay thế phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam, Lào và Campuchia	1.002268.000.00.00.H35	Đường bộ
111	Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Campuchia	1.001023.000.00.00.H35	Đường bộ

112	Cấp, cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Lào	1.002861.000.00.00.H35	Đường bộ
113	Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Lào	1.002856.000.00.00.H35	Đường bộ
114	Cấp giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường bộ	1.013259.000.00.00.H35	Đường bộ
115	Cấp giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng phương tiện thủy nội địa	2.002615.000.00.00.H35	Đường bộ
116	Điều chỉnh thông tin trên Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường bộ khi có sự thay đổi liên quan đến nội dung của Giấy phép	1.013260.000.00.00.H35	Đường bộ
117	Điều chỉnh thông tin trên Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng phương tiện thủy nội địa khi có sự thay đổi liên quan đến nội dung của Giấy phép	2.002616.000.00.00.H35	Đường bộ
118	Cấp lại Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường bộ	1.013261.000.00.00.H35	Đường bộ
119	Cấp lại Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng phương tiện thủy nội địa do bị mất, bị hỏng	2.002617.000.00.00.H35	Đường bộ
120	Cấp Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cho xe cơ giới (trừ xe mô tô, xe gắn máy), xe máy chuyên dùng trong trường hợp miễn kiểm định lần đầu	1.013089.000.00.00.H35	Đăng kiểm
121	Cấp lại Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cho xe cơ giới (trừ xe mô tô, xe gắn máy)	1.005103.000.00.00.H35	Đăng kiểm
122	Cấp lại giấy chứng nhận cải tạo	1.013097.000.00.00.H35	Đăng kiểm
123	Kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy	1.013101.000.00.00.H35	Đăng kiểm
124	Cấp mới Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy	1.013105.000.00.00.H35	Đăng kiểm

125	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy	1.013110.000.00.00.H35	Đăng kiểm
126	Cấp Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cho xe cơ giới (trừ xe mô tô, xe gắn máy)	1.005103.000.00.00.H35	Đăng kiểm
127	Cấp mới Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới	1.001322.000.00.00.H35	Đăng kiểm
128	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới	1.001296.000.00.00.H35	Đăng kiểm
129	Chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới cải tạo, xe máy chuyên dùng cải tạo	1.013206.000.00.00.H35	Đăng kiểm
130	Cấp Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật cho thiết bị xếp dỡ, nồi hơi và thiết bị áp lực đang khai thác sử dụng trong giao thông vận tải	1.004337.000.00.00.H35	Đăng kiểm
131	Xóa đăng ký phương tiện	2.001659.000.00.00.H35	Đường thủy nội địa
132	Chấp thuận hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước tại vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải	2.001219.000.00.00.H35	Đường thủy nội địa
133	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện	1.003930.000.00.00.H35	Đường thủy nội địa
134	Cấp, cấp lại, chuyển đổi giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn	1.003135.000.00.00.H35	Đường thủy nội địa
135	Công bố đóng cảng, bến thủy nội địa	1.009447.000.00.00.H35	Đường thủy nội địa
136	Công bố hoạt động cảng thủy nội địa trường hợp không còn nhu cầu tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài	1.004248.000.00.00.H35	Đường thủy nội địa
137	Công bố lại hoạt động cảng thủy nội địa	1.004242.000.00.00.H35	Đường thủy nội địa

138	Công bố hoạt động cảng thủy nội địa trường hợp không còn nhu cầu tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài	1.009458.000.00.00.H35	Đường thủy nội địa
139	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ Điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa	2.002001.000.00.00.H35	Đường thủy nội địa
140	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa	2.001998.000.00.00.H35	Đường thủy nội địa
141	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa	1.004088.000.00.00.H35	Đường thủy nội địa
142	Đăng ký phương tiện thuỷ nội địa lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa	1.004047.000.00.00.H35	Đường thủy nội địa
143	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa	1.004036.000.00.00.H35	Đường thủy nội địa
144	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp phương tiện thay đổi tính năng kỹ thuật	2.001711.000.00.00.H35	Đường thủy nội địa
145	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển sở hữu nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	1.004002.000.00.00.H35	Đường thủy nội địa
146	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	1.003970.000.00.00.H35	Đường thủy nội địa
147	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác	1.006391.000.00.00.H35	Đường thủy nội địa
148	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng luồng đường thủy nội địa	1.009442.000.00.00.H35	Đường thủy nội địa
149	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng cảng thủy nội địa	1.009462.000.00.00.H35	Đường thủy nội địa

150	Thỏa thuận về nội dung liên quan đến đường thủy nội địa đối với công trình không thuộc kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa và các hoạt động trên đường thủy nội địa	1.009463.000.00.00.H35	Đường thủy nội địa
151	Thỏa thuận nâng cấp bến thủy nội địa thành cảng thủy nội địa	1.009445.000.00.00.H35	Đường thủy nội địa
152	Thỏa thuận thiết lập báo hiệu đường thủy nội địa đối với công trình xây dựng, hoạt động trên đường thủy nội địa	1.009451.000.00.00.H35	Đường thủy nội địa
153	Thiết lập khu neo đậu	1.009448.000.00.00.H35	Đường thủy nội địa
154	Công bố hoạt động khu neo đậu	1.009449.000.00.00.H35	Đường thủy nội địa
155	Công bố đóng khu neo đậu	1.009450.000.00.00.H35	Đường thủy nội địa
156	Đổi tên cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu	1.009443.000.00.00.H35	Đường thủy nội địa
157	Thông báo luồng đường thủy nội địa chuyên dùng	1.009461.000.00.00.H35	Đường thủy nội địa
158	Công bố mở luồng chuyên dùng nối với luồng quốc gia, luồng chuyên dùng nối với luồng địa phương	1.009459.000.00.00.H35	Đường thủy nội địa
159	Công bố đóng luồng đường thủy nội địa khi không có nhu cầu khai thác, sử dụng	1.009460.000.00.00.H35	Đường thủy nội địa
160	Gia hạn hoạt động cảng, bến thủy nội địa	1.009444.000.00.00.H35	Đường thủy nội địa
161	Chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông	1.009465.000.00.00.H35	Đường thủy nội địa
162	Công bố hạn chế giao thông đường thủy nội địa	1.009464.000.00.00.H35	Đường thủy nội địa
163	Công bố chuyển bến thủy nội địa thành cảng thủy nội địa trong trường hợp bến thủy nội địa có quy mô, thông số kỹ thuật phù hợp với cấp kỹ thuật cảng thủy nội địa	1.009446.000.00.00.H35	Đường thủy nội địa